TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Dương Thành Công.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Tuyết N, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ Z khu phố Y, thị trấn X, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ Z, khu phố Y, thị trấn X, huyện B, tỉnh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết N trình bày:

Bà N và ông T tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện V (nay là thị trấn X, huyện B), tỉnh Bình Dương vào ngày 02 tháng 10 năm 2012 (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 107, Quyển số 01/2012). Sau khi kết hôn, bà N và T sống tại xã X, huyện V (nay là thị trấn X, huyện B), tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà N và ông T

sống không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau, ông T ham chơi cờ bạc, không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến năm 2016, bà N và ông T không còn sống chung. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: bà N và ông T có một người con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2012. Khi ly hôn, bà N yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Y. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh mang tên Nguyễn Ngọc Như Y (bản sao).

Tòa án không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông T do ông T thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 18 tháng 3 năm 2019 tại Công an thị trấn X, huyện B, tỉnh Bình Dương: ông T có đăng ký thường trú tại tổ Z, khu phố Y, thị trấn X, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông T, trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc bà N yêu cầu ly hôn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T ngày 07 tháng 01 năm 2018 tại nơi cư trú được biết: bà N và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc. Bà N không còn sống chung với ông T.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông T có nơi cư trú tại tổ Z, khu phố Y, thị trấn X, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà N và ông T tự nguyện kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện V (nay là thị trấn X, huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 107, Quyển số 01/2012 ngày 02 tháng 10 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N yêu cầu ly hôn với ông T với lý do trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà N và ông T bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau, ông T không lo làm ăn, không quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà N và ông T không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà N và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc. Bà N không còn sống chung với ông T.

Xét thấy, bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa, bà N và ông T không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay nên bà N và ông T không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông T là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: bà N và ông T có một người con chung tên Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2012. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét thấy, cháu Y có nguyện vọng sống chung với bà N; hiện nay cháu Y đang sinh sống ổn định với bà N. Đồng thời, bà N có công việc ổn định nên bà N đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do đó, tiếp tục giao cháu Y cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2018 bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu Y mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Y thành niên. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 01 năm 2019 và tại phiên tòa, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Nguyễn Tuyết N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 23 tháng 3 năm 2012 cho bà Nguyễn Tuyết N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Tuyết N và ông Nguyễn Văn T không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020787 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND thị trấn X, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Minh Thảo